

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: QUAN HỆ CÔNG CHÚNG

MÃ SỐ: 7320108

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quan hệ công chúng

+ Tiếng Anh: Public Relations

- Mã số ngành đào tạo: 7320108

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân ngành Quan hệ công chúng

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt và: Cử nhân ngành Quan hệ công chúng

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Public Relations

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ công chúng đào tạo nguồn nhân lực có đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết trong lĩnh vực quan hệ công chúng, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, trường học... nhằm góp phần đẩy mạnh sự nghiệp hiện đại hoá đất nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, chính trị, pháp luật để hiểu và vận dụng tốt các tri thức chuyên ngành truyền thông quan hệ công chúng trong việc nghiên cứu, lập kế hoạch, triển khai các chương trình, chiến dịch truyền thông cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

Có kỹ năng nghiên cứu, lập kế hoạch, triển khai các hoạt động chuyên môn, kỹ năng vận hành các thiết bị kỹ thuật, công nghệ, sử dụng phần mềm chuyên dụng trong truyền thông. Có kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ cần thiết cho chuyên môn;

Có thể làm việc độc lập và làm việc nhóm một cách hiệu quả, có khả năng thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, quản lý cũng như khởi nghiệp trong lĩnh vực quan hệ công chúng.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO 1. Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu ngành Quan hệ công chúng. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

PLO 2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0;

PLO 3. Lập kế hoạch và triển khai được các chương trình quan hệ công chúng đối nội và đối ngoại, tổ chức sự kiện, xây dựng và phát triển thương hiệu, quan hệ báo chí... cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

PLO 4. Đánh giá được về thành công, hạn chế của các chương trình, chiến dịch truyền thông, quan hệ công chúng dựa trên các khung lý thuyết và phương pháp khoa học.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

PLO 5. Kết hợp kỹ năng sử dụng thiết bị quay phim, chụp ảnh, ghi âm, các phần mềm xử lý thông tin, ứng dụng tin học phục vụ tác nghiệp truyền thông;

PLO 6. Phát triển kỹ năng thu thập, thẩm định, phân tích, tổng hợp thông tin từ các dữ liệu sơ cấp hoặc thứ cấp phục vụ nghiên cứu đánh giá đầu vào và đầu ra, cũng như triển khai thực hiện chương trình, chiến dịch truyền thông, tổ chức sự kiện... dựa trên cơ sở lý luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học;

PLO 7. Thiết kế, sáng tạo thông điệp, biên tập và tổ chức sản xuất, sản phẩm truyền thông đa phương tiện phục vụ đăng phát trên các kênh truyền thông đại chúng hoặc nội bộ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; vận động và quản lý các nguồn tài trợ cho các sự kiện;

PLO 8. Kết hợp các kỹ năng phân tích, phân biện, phê phán và tư duy sáng tạo; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người nghe trong môi trường công việc.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

PLO 9. Kỹ năng sắp xếp kế hoạch công việc khoa học, làm việc dưới áp lực thời gian và hạn chót của công việc, dẫn dắt, giám sát công việc của người khác trong nhóm làm việc, xây dựng văn hoá tổ chức ở nơi làm việc, phát triển tư duy khởi nghiệp tạo việc làm cho mình và người khác;

PLO 10. Sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11. Làm việc độc lập hoặc làm việc trong nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm đối với nhóm trong lĩnh vực truyền thông, quan hệ công chúng;

PLO 12. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực chuyên môn được giao;

PLO 13. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trong lĩnh vực quan hệ công chúng;

PLO 14. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn quan hệ công chúng.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Chuyên viên quan hệ công chúng: Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, các tổ chức kinh tế, quốc tế và các tổ chức xã hội, phi chính phủ; có thể đảm nhận các công việc như phụ trách quan hệ báo chí, quan hệ cộng đồng, tổ chức sự kiện, tổ chức truyền thông nội bộ; triển vọng phát triển trong tương lai có thể trở thành trưởng phòng, ban, giám đốc bộ phận, dự án và giám đốc doanh nghiệp;

Nhóm 2 - Cán bộ quản lý và tư vấn quan hệ công chúng: Có khả năng làm việc tại các công ty và tổ chức tư vấn quản trị truyền thông doanh nghiệp, các Bộ và Sở, Ban, Ngành liên quan; có thể đảm nhận các công việc quản lý hoặc chuyên trách về: phân tích và lập báo cáo về môi trường truyền thông đối nội và đối ngoại của đơn vị; xây dựng và thực hiện chiến lược truyền thông trong kinh doanh, phát triển đội ngũ nhân sự, xây dựng và phát triển thương hiệu, uy tín... của doanh nghiệp; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia phân tích, tư vấn, quản lý, lãnh đạo cấp cao của cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức;

Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên quan hệ công chúng: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc: tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến truyền thông, quan hệ công chúng, trợ lý giảng dạy, giảng viên dạy các môn học: Nhập môn quan hệ công chúng, Thực hành quan hệ công chúng, Chiến lược và chiến thuật quan hệ công chúng, Chiến dịch quan hệ công chúng...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp, nhà quản lý trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu về truyền thông và quan hệ công chúng.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Quan hệ công chúng có thể học lên cao học chuyên ngành Quan hệ công chúng, Báo chí học, chuyên ngành Quản trị truyền thông và các chuyên ngành gần, chuyên ngành phù hợp khác trong hệ thống các chuyên ngành hiện được phép đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **130 tín chỉ**

Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **21 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **24 tín chỉ**

+ Bắt buộc 18 tín chỉ

+ Tự chọn 6/18 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: **20 tín chỉ**

+ Bắt buộc 11 tín chỉ

+ Tự chọn 9/37 tín chỉ

- Khối kiến thức của nhóm ngành: **15 tín chỉ**

+ Bắt buộc 9 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành 6/12 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức liên ngành 6/12 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành: **50 tín chỉ**

+ Bắt buộc 24 tín chỉ

+ Tự chọn 9/18 tín chỉ

+ Thực tập, khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khoá

luận tốt nghiệp: 17 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1	5	20	70	160	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5				
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5				
8.	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
15.	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16.	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
20.	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
21.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
24.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
25.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế	2	24	12	64	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>					
26.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		Các học phần bắt buộc	11				
27.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
28.	PRS1101	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
29.	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>Introduction to Mass Communication</i>	3	42	6	102	
30.	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương <i>Fundamentals of Public Relations</i>	3	39	12	99	
III.2		Các học phần tự chọn	9/37				
31.	POL1052	Chính trị học đại cương <i>General Politics</i>	3	42	6	102	
32.	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương <i>Introduction to Management</i>	3	42	6	102	
33.	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>An introduction to linguistics</i>	3	42	6	102	
34.	PHI1100	Mỹ học đại cương <i>General Aesthetics</i>	3	42	6	102	
35.	LIN2039	Ngữ dụng học <i>Pragmatics</i>	3	42	6	102	LIN2033
36.	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Management</i>	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
37.	ARO1151	Nhập môn Quản trị văn phòng <i>Introduction to Office Management</i>	3	42	6	102	
38.	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>General Artistry</i>	3	45	0	105	
39.	ITS1100	Nhập môn Quan hệ quốc tế <i>Introduction to International Relations</i>	3	42	6	102	
40.	ORS2005	Văn hoá, văn minh phương Đông <i>Oriental Civilization - Culture</i>	3	45	0	105	
41.	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu <i>Global Issues</i>	3	42	6	102	
42.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	80	104	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
43.	JOU1150	Lý luận báo chí truyền thông <i>Modern Communication Theory and Process</i>	3	39	12	99	JOU1051
44.	JOU2019	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông <i>Media Law and Ethics</i>	3	39	12	99	JOU1051
45.	PRS3005	Đại cương về quảng cáo <i>Introduction to Advertising</i>	3	30	30	90	
IV.2		Các học phần tự chọn	6				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
IV.2.1		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	6/12				
46.	PRS1150	Truyền thông Marketing <i>Marketing Communication</i>	3	39	12	99	
47.	PRS2002	Thuyết trình và phát ngôn <i>Presentation and public speech</i>	3	30	30	90	
48.	PRS2001	Nhiếp ảnh <i>Photography</i>	3	30	30	90	
49.	JOU3089	Ứng dụng truyền thông đa phương tiện <i>Applied Multimedia Communication</i>	3	30	30	90	
IV.2.2		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/12				
50.	JOU3086	Công nghệ phát thanh và truyền hình <i>Broadcasting Technologies</i>	3	30	30	90	
51.	JOU3085	Kỹ năng viết cho báo in và báo điện tử <i>Writing for print and online newspapers</i>	3	30	30	90	
52.	MNS1156	Kỹ năng đàm phán <i>Negotiation Skill</i>	3	42	6	102	
53.	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội <i>Sociology of Mass Communication and Public Opinion</i>	3	42	6	102	
V		Khối kiến thức ngành	50				
V.1		Các học phần bắt buộc	24				
54.	PRS3000	Lý luận về quan hệ công chúng <i>Public Relations Theory</i>	3	36	18	96	PRS1100
55.	PRS3002	Các chương trình quan hệ công chúng	3	30	30	90	PRS1100

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Public Relations Programs</i>					
56.	PRS3003	Kỹ năng viết cho quan hệ công chúng <i>Writing for Public Relations</i>	3	30	30	90	PRS1100
57.	PRS3004	Tổ chức sự kiện <i>Event Management</i>	3	30	30	90	PRS1100
58.	PRS3008	Xây dựng kế hoạch truyền thông <i>Public Relations Planning</i>	3	30	30	90	PRS1100
59.	PRS3010	Chiến dịch quan hệ công chúng <i>Public Relations Campaigns</i>	3	30	30	90	PRS1100
60.	PRS3007	Quan hệ báo chí <i>Media Relations</i>	3	30	30	90	
61.	PRS3001	Xây dựng và phát triển thương hiệu <i>Branding</i>	3	30	30	90	PRS1100
V.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	9 /18				
62.	PRS3009	Văn hoá tổ chức và truyền thông nội bộ <i>Organizational Culture and Internal Communication</i>	3	30	30	90	
63.	PRS3011	Truyền thông về các tác phẩm văn học, nghệ thuật <i>Communicating Literature and Arts</i>	3	30	30	90	
64.	JOU3092	Quản trị nội dung số <i>Digital Content Management</i>	3	42	6	102	
65.	PRS3012	Quản trị khủng hoảng <i>Crisis Management</i>	3	30	30	90	
66.	PRS3013	Thiết kế bài thuyết trình multimedia <i>Multimedia Presentation Design</i>	3	10	70	70	
67.	JOU2017	Ngôn ngữ báo chí <i>Media language</i>	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
V.3		<i>Thực tập và khoá luận tốt nghiệp/ học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>	17				
68.	PRS4001	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	3	0	20	130	
69.	PRS4003	Thực tập tốt nghiệp 1 <i>Graduation Internship 1</i>	4	0	30	170	
70.	PRS4004	Thực tập tốt nghiệp 2 <i>Graduation Internship 2</i>	5	0	30	220	
71.	PRS4050	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>					
72 .	PRS4051	Lý luận và thực tiễn quan hệ công chúng <i>Public Relations Theory and Practice</i>	3	30	30	90	
73.	PRS4052	Quan hệ công chúng ứng dụng <i>Applied Public Relations</i>	2	20	20	60	
Tổng cộng			130				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.

